Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3922.10.90

Mã HS	3922.10.90
Mô tả hàng hóa	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic / - Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa: / - - Loại khác
Đơn vị	bộ/chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 20:23:16
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39221090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	33	33%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6164
Thuế NK ưu đãi (MFN)	22	22%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6164
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6164
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	12.6	12,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E5976
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5937
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5937
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5937
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5937
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5937
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5937
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E5981
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5981
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5981

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5981
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5981
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5981
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E5979
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F5979
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5979
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5979
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5979
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5979
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F5987
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5943
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F5939
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G5939
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H5939
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I5939
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J5939
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K5939
VKFTA	2022	2022	5	VK!E5963
VKFTA	2023	2023	5	VK!F5963
VKFTA	2024	2024	5	VK!G5963
VKFTA	2025	2025	5	VK!H5963
VKFTA	2026	2026	5	VK!I5963
VKFTA	2027	2027	5	VK!J5963
VCFTA	2022	2022	6	VC!D6005
VCFTA	2023	2023	3	VC!E6005
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6005

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6005
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6005
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6005
VN-EAEU	2022	2022	6	EAV!D5990
VN-EAEU	2023	2023	4	EAV!E5990
VN-EAEU	2024	2024	2	EAV!F5990
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5990
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5990
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5990
AHKFTA	2022	2022	22	AKH!D5993
AHKFTA	2023	2023	22	AKH!E5993
AHKFTA	2024	2024	22	AKH!F5993
AHKFTA	2025	2025	22	AKH!G5993
AHKFTA	2026	2026	22	AKH!H5993
AHKFTA	2027	2027	22	AKH!I5993
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D5978
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E5978
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F5978
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5978
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5978
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5978
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D5980
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E5980
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F5980
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5980
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5980

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5980
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5962
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5962
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5962
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5962
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5962
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5962
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5962
RCEP A	2022	2022	22	RCEPT-A!D5983
RCEP A	2023	2023	22	RCEPT-A!E5983
RCEP A	2024	2024	22	RCEPT-A!F5983
RCEP A	2025	2025	22	RCEPT-A!G5983
RCEP A	2026	2026	22	RCEPT-A!H5983
RCEP A	2027	2027	22	RCEPT-A!I5983
RCEP B	2022	2022	22	B!D5983
RCEP B	2023	2023	22	B!E5983
RCEP B	2024	2024	22	B!F5983
RCEP B	2025	2025	22	B!G5983
RCEP B	2026	2026	22	B!H5983
RCEP B	2027	2027	22	B!I5983
RCEP C	2022	2022	22	C!D5983
RCEP C	2023	2023	22	C!E5983
RCEP C	2024	2024	22	C!F5983
RCEP C	2025	2025	22	C!G5983
RCEP C	2026	2026	22	C!H5983
RCEP C	2027	2027	22	C!I5983

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	22	D!D5983
RCEP D	2023	2023	22	D!E5983
RCEP D	2024	2024	22	D!F5983
RCEP D	2025	2025	22	D!G5983
RCEP D	2026	2026	22	D!H5983
RCEP D	2027	2027	22	D!I5983
RCEP E	2022	2022	22	E!D5986
RCEP E	2023	2023	22	E!E5986
RCEP E	2024	2024	22	E!F5986
RCEP E	2025	2025	22	E!G5986
RCEP E	2026	2026	22	E!H5986
RCEP E	2027	2027	22	E!I5986
RCEP F	2022	2022	22	F!D5983
RCEP F	2023	2023	22	F!E5983
RCEP F	2024	2024	22	F!F5983
RCEP F	2025	2025	22	F!G5983
RCEP F	2026	2026	22	F!H5983
RCEP F	2027	2027	22	F!I5983
VIFTA	2024	2024	18.9	VI!F5530
VIFTA	2025	2025	15.7	VI!G5530
VIFTA	2026	2026	12.6	VI!H5530
VIFTA	2027	2027	9.4	VI!I5530

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 22%, RCEP (Phụ lục A) 22%, RCEP (Phụ lục B) 22%, RCEP (Phụ lục C) 22%, RCEP (Phụ lục D) 22%, RCEP (Phụ lục E) 22%, RCEP (Phụ lục F) 22%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (22%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 22%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3922.10 có 3 dòng thuế; dòng 3922.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3922.10.11 Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong); 3922.10.19 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3922.10.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 22% của mã 3922.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6164), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.